

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của chúng ta đang trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Cùng với các ngành khác, ngành sản xuất công nghiệp và xây lắp đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Sự tồn tại của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như môi trường kinh doanh, trình độ quản lí của các nhà quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là trình độ quản lí về tài chính. Từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ để đảm bảo không bị dấn đoạn và có hiệu quả thì doanh nghiệp phải phân tích và đánh giá tình hình tài chính, từ đó đưa ra những biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh mà không có quá trình phân tích tài chính thì sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh. Phân tích tài chính không chỉ giúp các nhà quản trị cải thiện tình hình tài chính mà còn giúp các nhà quản trị tìm ra hướng phát triển bền vững cho doanh nghiệp trong tương lai.

Nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tài chính trên thực tế và lí thuyết cùng với những kiến thức đã được học và sự hướng dẫn của Thạc sĩ Cao Thị Thu, em đã chọn viết khóa luận tốt nghiệp với đề tài “ Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất”. Nội dung khóa luận của em gồm 3 phần:

- *Phần I: Những vấn đề lí luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp*

- *Phần II: Phân tích tài chính tại*

Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất

*- Phần III: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất*

Đề tài này được xây dựng trên cơ sở vận dụng kiến thức đã tiếp thu được trong các bài giảng của các thầy, cô ở khoa Quản trị kinh doanh của trường Đại học Dân lập Hải Phòng cùng với việc nghiên cứu tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất Hải Phòng. Song do còn hạn hẹp về kiến thức và thời gian, thông tin tư liệu chưa đầy đủ nên đề tài có thể còn nhiều thiếu sót, em rất mong nhận được sự đánh giá và góp ý các thầy cô cũng như toàn thể các bạn sinh viên.

Sinh Viên

Đỗ Minh Hà

PHẦN I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất kì một doanh nghiệp nào cũng cần phải có 1 lượng vốn tiền tệ nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Trong quá trình đó luôn diễn ra sự vận động và chuyển hóa liên tục của các nguồn tài chính (các quỹ tiền tệ), tạo ra các luồng chuyển dịch giá trị mà biểu hiện của nó là các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kì kinh doanh của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình phân phối dưới hình thức giá trị để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các mối quan hệ tài chính phản ánh bản chất của tài chính doanh nghiệp

Trong các doanh nghiệp, có những quan hệ tài chính sau:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước, được thể hiện qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp nhà nước) và các doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí... vào ngân sách Nhà nước.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặy thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hóa và các dịch vụ khác

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương và các khoản khác cho công nhân viên; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp (phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, việc thành lập các quỹ...)

Từ những vấn đề cơ bản nêu trên, có thể rút ra những kết luận sau đây:

- Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình SXKD. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp

- Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp hợp thành quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp

2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

2.1. Khái niệm

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mạt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Trong hoạt động kinh doanh, có nhiều vấn đề tài chính nảy sinh đòi hỏi các nhà quản trị tài chính phải đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn và tổ chức thực hiện các quyết định ấy một cách kịp thời và khoa học, có như vậy doanh

ngành mới có thể đứng vững và phát triển. Các quyết định tài chính có nhiều loại trong đó có những quyết định thuộc về chiến lược phát triển tài chính doanh nghiệp. Chẳng hạn như các quyết định đầu tư dài hạn để đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; các quyết định mở rộng hoặc thu hẹp quy mô SXKD của doanh nghiệp... Các quyết định chiến lược trong hoạt động tài chính thường có ảnh hưởng rất lớn, lâu dài đến sự phát triển và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong tương lai.

Khác với các quyết định chiến lược, các quyết định mang tính chiến thuật của quản trị tài chính thường liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Ví dụ như các quyết định về việc thanh toán, chi trả hoặc thu hồi các khoản nợ; việc huy động các nguồn vốn ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu tạm thời của doanh nghiệp... Các quyết định này chỉ mang tính chất tác nghiệp, ít ảnh hưởng lớn, lâu dài đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để các quyết định tài chính về mặt chiến lược hoặc chiến thuật có tính khả thi và hiệu quả cao đòi hỏi nó phải được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá cân nhắc kỹ về mặt tài chính.

Từ những vấn đề trên, có thể rút ra:

- Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hoạt động quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động SXKD, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

2.2. Vai trò

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Nó giữ những vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp thường nảy sinh các nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn cho hoạt động SXKD thường xuyên của doanh nghiệp cũng như cho đầu tư phát triển. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp trước hết thể hiện ở chỗ xác định đúng đắn các nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ và tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức thích hợp huy động vốn từ bên trong và bên ngoài nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho hoạt động của doanh nghiệp với chi phí thấp nhất.

- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả

Hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức sử dụng vốn. Quản trị tài chính doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng vào việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở phân tích khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của các dự án đầu tư từ đó góp phần lựa chọn dự án đầu tư tối ưu. Việc huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được cơ hội kinh doanh. Mặt khác nó cũng giúp Quản trị tài chính doanh nghiệp giảm bớt và tránh được những thiệt hại do ứ đọng vốn gây ra. Việc hình thành và sử dụng hiệu quả các quỹ của doanh nghiệp cũng góp phần nâng cao hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt của hoạt động SXKD của doanh nghiệp

Thông qua tình hình thu , chi tiền tệ hàng ngày, tình hình tài chính lãnh đạo và các nhà quản lý có thể đánh giá tổng hợp và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp; phát hiện được kịp thời những tồn tại, khó khăn, từ đó có thể đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn và tồn tại.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng

2.3.1. Hình thức pháp lý của doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý, ở Việt Nam hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý giữa các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc huy động vốn; sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2.3.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Đặc điểm kinh tế và kỹ thuật của ngành kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ đến quản trị tài chính doanh nghiệp. Những ảnh hưởng đó thể hiện qua:

- *Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh*

Ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn SXKD, từ đó ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, phương pháp đầu tư...

- *Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất*

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng trước hết đến nhu cầu sử dụng vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất ngắn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các thời kỳ trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng, điều đó giúp cho doanh nghiệp đảm bảo sự cân đối giữa thu và chi bằng tiền; cũng như trong việc tổ chức đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu kinh doanh. Những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất dài, phải ứng ra một lượng vốn lưu động lớn; những doanh nghiệp hoạt động trong những ngành mang tính thời vụ thì nhu cầu vốn lưu động thường có sự biến động lớn trong năm, doanh thu không đều, tình hình thanh toán chi trả thường

gặp khó khăn. Cho nên việc tổ chức đảm bảo nguồn vốn cũng như đảm bảo sự cân đối giữa thu và chi bằng tiền của doanh nghiệp cũng khó khăn hơn.

2.3. Môi trường kinh doanh

Bất cứ doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp trong đó có quản trị tài chính.

- Môi trường kinh tế

Hoạt động SXKD của doanh nghiệp luôn diễn ra trong một bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, tỉ giá hối đoái, lãi suất vay vốn... Mỗi sự thay đổi của các yếu tố đó đều có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động SXKD và theo đó là tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Môi trường pháp lí

Môi trường pháp lí là tổng hòa các quy định luật pháp liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Trong quá trình SXKD doanh nghiệp vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh của các quy chế luật pháp chung cho mọi doanh nghiệp, lại vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh của các quy chế, luật pháp riêng cho từng thành phần kinh tế hoặc từng ngành. Nếu có một môi trường pháp lí bình đẳng và đồng bộ thì doanh nghiệp sẽ có nhiều thuận lợi trong hoạt động SXKD cũng như quản trị tài chính. Ngược lại doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mọi hoạt động của mình.

- Môi trường kĩ thuật công nghệ, môi trường thông tin

Ngày nay khoa học kĩ thuật đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu của khoa học kĩ thuật sẽ tạo ra được lợi thế cạnh tranh cho mình. Để đầu tư vào

kỹ thuật công nghệ phải có một lượng vốn lớn, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có các phương thức huy động vốn đầu tư phù hợp.

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi doanh nghiệp phải nhạy bén, tiếp cận và xử lý thông tin một cách chính xác và kịp thời. Nếu làm tốt được việc này doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều thuận lợi trong các hoạt động của mình trong đó có quản trị tài chính.

- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế

Hiện nay, xu thế hợp tác, hội nhập kinh tế là xu thế của toàn thế giới. Vì vậy hội nhập kinh tế vừa là thời cơ vừa là thách thức của các doanh nghiệp. Việc các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp trong nước liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài đã làm thay đổi và đa dạng hóa các quan hệ tài chính của các doanh nghiệp. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có một hệ thống quản lý tài chính phù hợp và hiệu quả.

- Các môi trường đặc thù

Khác với các loại môi trường có tính chất tổng quát ở trên môi trường đặc thù thường bao gồm các yếu tố tác động đến các hoạt động của doanh nghiệp trong đó có quản trị tài chính một cách trực tiếp và rõ rệt hơn. Đối với các yếu tố này doanh nghiệp có thể tác động hoặc kiểm soát chúng ở một mức độ nhất định. Môi trường đặc thù bao gồm các yếu tố như khách hàng, nhà cung cấp, các đối thủ cạnh tranh...

3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

3.1. Khái niệm và ý nghĩa

*** Khái niệm**

Hoạt động tài chính là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình

hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy, phân tích hoạt động tài chính giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

Phân tích hoạt động tài chính là việc miêu tả các mối quan hệ cần thiết giữa các khoản và các nhóm khoản mục trên báo cáo tài chính để xác định các chỉ tiêu cần thiết nhằm phục vụ cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan trong việc đưa ra các quyết định tài chính phù hợp với mục tiêu của đối tượng đó.

*** Ý nghĩa**

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật giúp người ta sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau vừa đánh giá được toàn diện, tổng quát và khái quát lại, vừa xem xét lại một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để nhận biết, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư phù hợp. Có rất nhiều người quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế của công ty và mỗi người lại theo đuổi những mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính công ty rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của người quan tâm. Chính điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển, đồng thời cũng tạo ra sự phức tạp của phân tích tài chính. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm hàng đầu của nhiều đối tượng, trước hết là ban giám đốc, các nhà đầu tư, các chủ nợ, những người cho vay, các đối tác... đặc biệt là cơ quan chủ quản nhà nước và người lao động. Mỗi nhóm người này có nhu cầu sử dụng thông tin khác nhau song họ đều có hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp.

- Đối với nhà quản lý: Phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán công nợ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với các nhà đầu tư: Họ cần có những thông tin trung thực, khách quan về thực trạng tài chính của doanh nghiệp để có những quyết định đầu tư đúng đắn. Do vậy, phân tích hoạt động tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty.

- Đối với người cho vay: Đây là những người cho công ty vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khi cho vay họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả nợ vay. Do đó, mối quan tâm hàng đầu của họ tới doanh nghiệp là khả năng thanh toán nợ, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Ngoài ra, họ còn quan tâm tới khả năng sinh lời, tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai. Điều này sẽ cho phép họ mạo hiểm hơn trong quyết định cho vay.

- Đối với cơ quan nhà nước: giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những người hưởng lương trong công ty: Đây là những người có nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương được trả. Tuy nhiên, cũng có những công ty người được hưởng lương có một phần cổ phiếu nhất định trong công ty thì họ có thu nhập từ lương và tiền lời được chia. Cả hai khoản tiền này đều phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh. Do đó, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tùy thuộc vào công việc được phân, đảm nhiệm.

- Đối với công ty kiểm toán: Công ty kiểm toán sẽ sử dụng báo cáo tài chính doanh nghiệp và các bằng chứng khác mà kiểm toán thu được để xác định tính hợp lý, trung thực của các số liệu và phát hiện những gian lận hoặc sai sót của doanh nghiệp.

Từ đó ta thấy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh yếu của một công ty, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm

3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp tiến hành như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự đoán...Nhưng thông thường người ta hay sử dụng hai phương pháp sau:

*** Phương pháp so sánh:**

- Điều kiện so sánh:

Khi so sánh theo thời gian, các chỉ tiêu cần thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp phân tích, đơn vị đo lường. Khi so sánh về không gian, người ta thường so sánh trong một ngành nhất định. Nên ta cần phải quy đổi về cùng một quy mô với cùng một điều kiện kinh doanh tương tự.

- Tiêu chuẩn so sánh:

Là chỉ tiêu dùng để làm mốc khi so sánh, tiêu chuẩn so sánh được lựa chọn tùy theo mục tiêu so sánh. Mục tiêu so sánh sẽ quy định các kỹ thuật, phương pháp để đạt được mục tiêu đã đề ra.

- Mục tiêu so sánh: để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 hình thái:

+ Số tuyệt đối: là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép trừ (-) giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

+ Số tương đối: là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép chia (:) giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể; hoặc biến động về mặt tốc của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau.

+ Số bình quân: là chỉ số biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

- Phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang

+ quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành được gọi là quá trình phân tích theo chiều dọc.

+ Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau, được gọi là quá trình phân tích theo chiều ngang. Tuy nhiên, phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

*** Phương pháp phân tích tỷ lệ:**

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ lệ tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng

các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

3.3. Tài liệu sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Sử dụng đúng, đầy đủ tài liệu trong quá trình phân tích tài chính không những cho phép chủ doanh nghiệp đánh giá đúng đắn về tình hình tài chính của mình mà còn giúp cho chủ doanh nghiệp đưa ra được những quyết định sáng suốt cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Khi tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta chủ yếu sử dụng báo cáo tài chính làm tài liệu phân tích.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập. các doanh nghiệp tùy vào điều kiện, đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập loại báo cáo này. Báo cáo tài chính không bắt buộc như: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm bốn loại sau:

- Bảng cân đối kế toán: mẫu B01- DN
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh: mẫu B02- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: mẫu B03- DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính : mẫu B09- DN

II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP:

1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:

1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán phản ánh vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp ở tại một thời điểm nhất định, vào cuối kỳ kế toán. Do đó, ta có thể đánh giá tình hình biến động của tài sản và nguồn hình thành tài sản giữa các kỳ kế toán để thấy được tình hình biến động quy mô, cơ cấu vốn, mối quan hệ giữa năng lực sản xuất kinh doanh với trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Chính vì việc phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa

- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ

Từ sự phân tích trên đánh giá tổng quát tình hình tài chính doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh.

Thông qua Bảng cân đối kế toán, có thể nhận xét, nghiên cứu và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, người ta có thể đánh giá doanh nghiệp đó giàu lên hay nghèo đi, sản xuất kinh doanh phát triển hay chuẩn bị phá sản thông qua việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

*** Phân tích cơ cấu tài sản**

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản cố định và tài sản di động . Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả .Do vậy , doanh nghiệp phải tiến hành phát triển cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng số tài sản cuối kì so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lí của việc phân bổ .

Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản, cần lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1 : Bảng phân tích cơ cấu tài sản

CHỈ TIÊU	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM	CUỐI NĂM SO VỚI ĐẦU NĂM		THEO QUY MÔ CHUNG	
			SỐ TIỀN	%	ĐẦU NĂM (%)	CUỐI NĂM (%)
A. TSLĐ và ĐTNH						
I. Tiền						
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. TS Ngắn hạn khác						
B. TSCĐ và ĐTDH						
I. TSCĐ						
II. Đầu tư tài chính dài hạn						
III. Chi phí XDCBDD						
IV. ký quỹ, ký cược dài hạn						
TỔNG TÀI SẢN						

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của TS Ngắn hạn; TS Dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với TSNH ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác...Đối với TSDH, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

*** Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta lập bảng phân tích như sau:

Bảng 2 :Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	đầu năm (%)	cuối năm (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Nguồn vốn quỹ						
II. Nguồn vốn - kinh phí						
TỔNG NGUỒN VỐN						

1.2. Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Qua phần giới thiệu kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản - nợ phải trả

Bảng 3: Bảng phân tích cân đối tài sản - nguồn vốn

Tài sản	Nguồn vốn	
TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn	
TSCĐ và ĐTDH	Nợ dài hạn	Vốn dài hạn
	Nguồn vốn chủ sở hữu	

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn, bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

Thông qua phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn ta thấy được tình hình đầu tư, sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp.

1.3. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông việc phân tích các nội dung cơ bản sau:

*** Phân tích kết quả các loại hoạt động**

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất mà còn tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của mình. Chính vì vậy, lợi nhuận từ các loại hoạt động thu về khi tổng hợp lại thành lợi nhuận của doanh nghiệp cần phải được tiến

hành phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả trong mối quan hệ chung trong tổng số các mặt hoạt động.

Căn cứ vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (phần I: Lãi, Lỗ) ta có thể lập bảng phân tích như sau:

Bảng 4: Bảng phân tích doanh thu các hoạt động

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Kết quả	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
TỔNG CỘNG						

Qua bảng phân tích trên ta có thể rút ra nhận xét về tình hình doanh thu do các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại tương ứng với chi phí bỏ ra. Từ đó cho thấy tỉ trọng kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

*** Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ doanh thu						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Chi phí bán hàng						
Chi phí quản lý doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần từ HĐKD						
Thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận sau thuế từ HĐKD						

2. Phân tích tài chính qua các nhóm hệ số tài chính đặc tr- ng

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho cơ cấu TS-NV và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng sinh lời

2.1. Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu...họ luôn đặt ra câu hỏi: hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không?

2.1.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn...). Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo.

H1=1 là hợp lý nhất. Điều này thể hiện cú một đồng doanh nghiệp đi vay lại có 1 đồng tài sản của doanh nghiệp đảm bảo. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ mà lại không bị ứ đọng vốn.

Nếu H1>1: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Nếu H1>1 quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu H1<1: Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp. Tổng tài sản hiện có (TSCĐ+TSLĐ) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

2.1.2. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)

Hệ số khả năng thanh toán tạm thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán tạm thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một số bộ phận thành tiền. Trong tổng số tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có tài sản lưu động là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó, hệ số khả năng thanh toán tạm thời được xác định theo công thức

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu $H2=2$ là hợp lý nhất vì nếu như thế thì doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu $H2>2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Nhưng nếu $H2>2$ quá nhiều thì hiệu quả kinh doanh sẽ kém đi vì đó là hiện tượng ứ đọng vốn lưu động.

Nếu $H2<2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp còn thấp, và nếu $H2<2$ quá nhiều thì doanh nghiệp vừa không thanh toán được nợ ngắn hạn, mất uy tín với chủ nợ, lại vừa không có tài sản dự trữ cho kinh doanh.

Vì vậy, biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỷ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

2.1.3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong vòng từ 1 đến 3 tháng, phản ánh năng lực thanh toán nhanh của doanh nghiệp, không dựa vào

việc bán các loại vật tư hàng hoá. Do đó đối tượng thanh toán nhanh trong chỉ tiêu này chỉ là những tài sản tương đương tiền.

Hệ số này được tính theo công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H3=1 là hợp lý nhất bởi vì nếu thế thì doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không mất đi những cơ hội do khả năng thanh toán nợ nhanh mang lại.

Nếu H3<1, tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể gặp khó khăn.

Nếu H3>1, lại phản ánh một tình hình không tốt vì tài sản tương đương tiền nhiều, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

2.1.4. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý kinh doanh và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kì}}$$

Trong đó lãi vay bao gồm lãi vay ngắn hạn và lãi vay dài hạn

2.1.4. VLD ròng (NWC)

VLD ròng (NWC) = TS ngắn hạn - Nợ ngắn hạn = Vốn dài hạn – TS dài hạn

VLD ròng cho ta biết được tình đầu tư và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp

Nếu $NWC = 0$, doanh nghiệp đạt được sự cân đối giữa TS-NV, nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bởi TS ngắn hạn, các nguồn vốn được sử dụng đúng.

Nếu $NWC < 0$, TS ngắn hạn của doanh nghiệp không đủ để đảm bảo cho các khoản nợ ngắn hạn, doanh nghiệp đang sử dụng sai các nguồn vốn.

Nếu $NWC > 0$, doanh nghiệp đang sử dụng đúng các nguồn vốn tuy nhiên nếu NWC quá lớn thì tức là vốn bị tồn đọng và dẫn tới giảm hiệu quả trong hoạt động SXKD

2.1.5. Hệ số $KP_{Thu} / KP_{Trả}$

Hệ số $KP_{Thu} / KP_{Trả}$ được thể hiện qua mối quan hệ giữa KP_{Thu} và $KP_{Trả}$ của doanh nghiệp. Nó cho ta biết được tình hình chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Hệ số Khoản Phải Thu}}{\text{Khoản Phải Trả}} = \frac{\text{Khoản Phải Thu}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số $\text{Hệ số Khoản Phải Thu} / \text{Khoản Phải Trả} = 1$ là hợp lý nhất. Lúc này số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng với số vốn doanh nghiệp di chiếm dụng.

Nếu này > 1 , doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn nhiều

Nếu này < 1 , doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn nhiều

2.2. Các hệ số về cơ cấu TS-NV và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

2.2.1. Hệ số nợ

Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp càng kém. Nhưng hệ số nợ mà cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ. Nếu chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng lên thì hệ số nợ càng cao sẽ làm cho doanh lợi chủ sở hữu càng cao.

2.2.2. Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay.

2.2.3. Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị

trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể. Ví dụ như ngành công nghiệp nhẹ mức độ hợp lý của tỷ suất này được duy trì trong khoảng 10% - 30%, ngành công nghiệp nặng khai thác dầu khí tỷ suất này lên tới 90% mới được coi là hợp lý, trong khi đó cũng là công nghiệp nặng nhưng ngành cơ khí luyện kim thì mức độ hợp lý lại là 70%.

2.2.4. Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp dùng nhiều nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư cho việc mua sắm TSCĐ thì sẽ bất lợi vì TSCĐ luân chuyển chậm, thời gian thu hồi vốn lâu, tính rủi ro lại cao.

2.3 Các hệ số về hoạt động:

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

2.3.1. Số vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá thị trường tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán} = \text{Giá vốn hàng mua vào} + \text{Chênh lệch hàng tồn kho}$$

$$\text{Chênh lệch hàng tồn kho} = \text{Hàng hoá tồn đầu kỳ} - \text{Hàng hoá tồn cuối kỳ}$$

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Số dư HTK đầu kì} + \text{Số dư HTK cuối kì}}{2}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Việc kinh doanh được đánh giá tốt bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt được doanh số cao. ở nước ta, lượng hàng tồn kho trong các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh và khả năng thanh toán. Do đó, đối với các doanh nghiệp việc giải phóng hàng tồn kho có thể dùng các biện pháp sau:

- Dùng chính sách hạ giá hàng tồn kho
- Tăng cường biện pháp Marketing
- Dùng các hình thức tín dụng thương mại
- Dùng các biện pháp kinh tế để kích thích các đại lý nhập hàng của doanh nghiệp.

2.3.2. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Công thức xác định là:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

2.3.3. Vòng quay các khoản phải thu:

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng cách cộng số phải thu đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn).

2.3.4. Kỳ thu tiền trung bình:

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

2.3.5. Vòng quay vốn lưu động:

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó, vốn lưu động bình quân được tính bằng cách cộng TSLĐ và ĐTNH đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá...

2.3.6. Số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

2.3.7. Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt được hiệu quả như thế nào. Công thức xác định:

DT Thuần

$$\text{Hiệu suất sử dụng Vốn CĐ} = \frac{\text{DT Thuần}}{\text{Vốn CĐ bình quân}}$$

Trong đó, vốn cố định bình quân được xác định bằng cách cộng TSCĐ và ĐTDH đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả. Do đó, để nâng cao chỉ tiêu này doanh nghiệp cần có biện pháp thúc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ để tăng doanh thu.

2.3.8. Vòng quay toàn bộ vốn:

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó, vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

2.4. Các hệ số sinh lợi :

2.4.1. Tỷ suất doanh lợi doanh thu:

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận và được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Để đánh giá chỉ tiêu này tốt hay xấu phải đặt nó trong một ngành cụ thể và so sánh nó với năm trước và doanh nghiệp cùng ngành.

2.4.2. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn:(ROA)

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Công thức xác định:

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn đầu kỳ với cuối kỳ chia đôi

2.4.3. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu:(ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi} \\ \text{vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} \times 100\%}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

3. Phân tích phương trình Dupont

Các tỷ số tài chính được trình bày ở trên đều ở dạng một phân số. Điều đó có nghĩa là tỷ số tài chính sẽ tăng hay giảm tùy thuộc vào hai nhân tố: là mẫu số và tử số của phân số đó. Mặt khác các tỷ số tài chính cũn ảnh hưởng lẫn nhau. Hay nói cách khác một tỷ số tài chính lúc này được trình bày bằng tích một vài tỷ số khác.

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối liên hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

Đẳng thức Dupont:

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TS bq}} = \frac{LNST}{DT \text{ thuần}} \times \frac{DT \text{ thuần}}{\text{Tổng TS bq}}$$

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{\text{Vốn CSH}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

PHẦN II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY LẮP HÓA CHẤT

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY LẮP HÓA CHẤT

1. Giới thiệu chung về công ty

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty:

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Xây lắp Hóa chất trực thuộc Công ty Xây lắp Hóa chất - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (đơn vị trực thuộc cấp 2). Công ty đ- ợc thành lập theo quyết định của Tổng Cục tr- ởng Tổng cục Hóa chất số 176 HC - TCHC ngày 12 tháng 05 năm 1980.

Sau 23 năm hình thành, hoạt động và phát triển, trải qua rất nhiều khó khăn trong thời kì Đổi mới, Xí nghiệp đã chứng tỏ đ- ợc khả năng cạnh tranh, vị thế và uy tín của mình trên thị tr- ờng các sản phẩm ngành cơ khí - xây lắp. Bởi vậy căn cứ quyết định số 239/2003/QĐ - BCN ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Bộ tr- ởng Bộ Công nghiệp, Xí nghiệp Cơ khí Xây lắp Hóa chất trực thuộc Công ty Xây lắp Hóa chất - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Lúc này, từ đơn vị cấp 2, công ty đã trở thành đơn vị cấp 1 trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Việt Nam.

- Tên doanh nghiệp: **Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất**
- Tên giao dịch Tiếng Anh: **Chemical Construction and Installation Mechanical Joint Stock Company.**
- Tên viết tắt: **CCIM.**

- Trụ sở chính: **Km5 khu Lâm Sản, ph- ờng Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.**
- Điện thoại: **84 - 31 - 3850432 / 3527395.**
- Fax: **84 - 31 - 3527561.** - Email: **ccim-hp@vnn.vn**

1.2. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty

Trải qua bề dày hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất đã xây dựng đ- ợc một danh mục các sản phẩm và dịch vụ rất đa dạng và phong phú. D- ới đây là ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty:

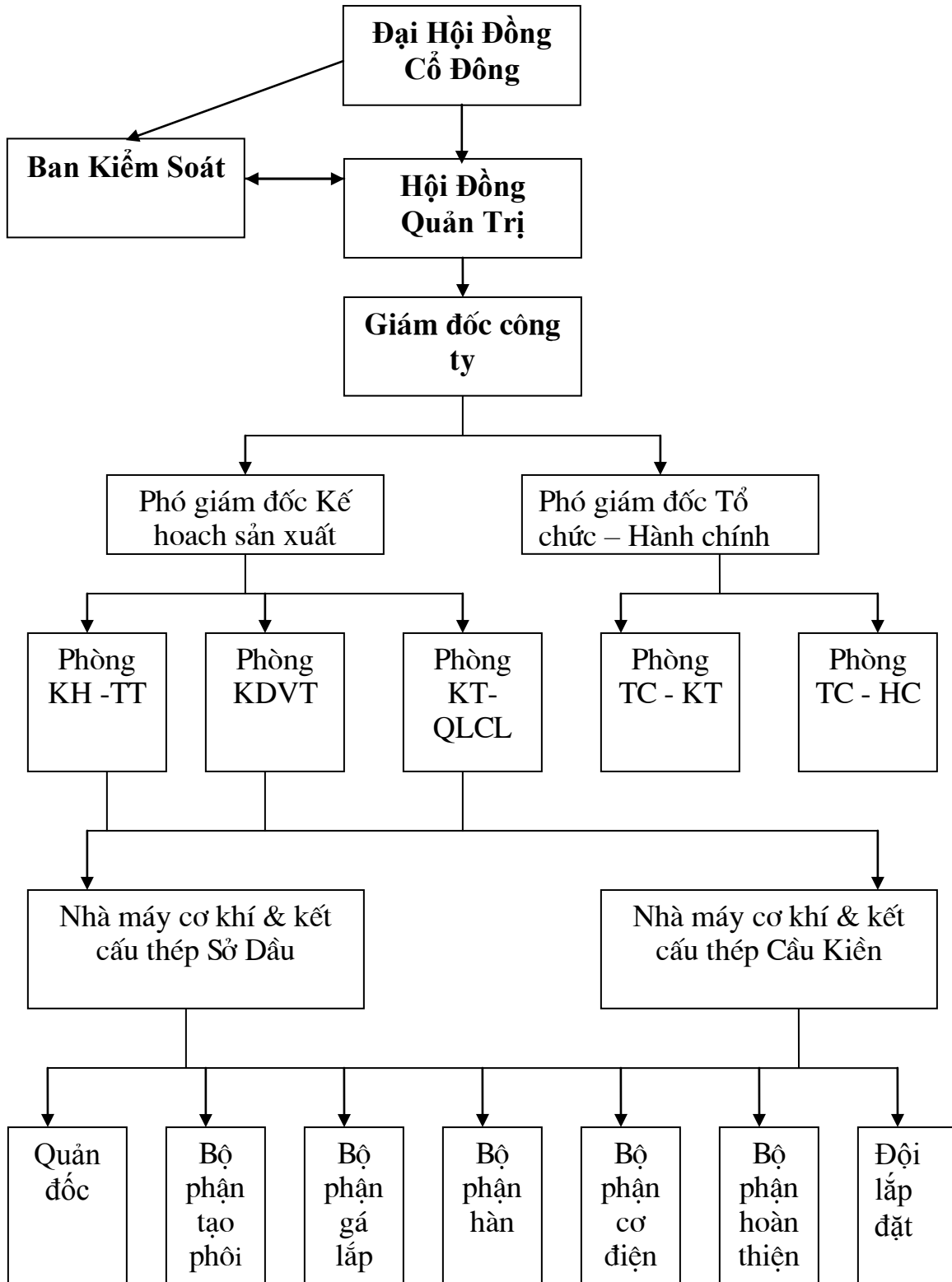
- Chế tạo sản phẩm cơ khí, thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép khung nhà tiền chế, lắp đặt dây chuyền thiết bị công nghệ, điện đo l- ờng và điện tự động hóa.
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng đ- ờng dây và trạm điện các công trình thuộc ngành B- u Chính Viễn Thông.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật t- kim khí, thiết bị kỹ thuật và dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Thiết kế và t- vấn đầu t- các dự án.

1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty

Tổ chức quản lý luôn là vấn đề đ- ợc xem xét hàng đầu ngay từ khi mới thành lập doanh nghiệp và trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp đó. Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao thì tr- ớc tiên doanh nghiệp phải tổ chức đ- ợc bộ máy điều hành hợp lý, bố trí các dây chuyền sản xuất một cách khoa học và luôn phải định ra nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận để góp phần tạo ra một bộ máy hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng. Bởi vậy, đặc điểm tổ chức quản lý có ảnh h- ờng rất lớn đến quá trình kinh doanh sản xuất, quản trị tài chính, nhân sự và các hoạt động khác của doanh nghiệp. Nếu nh- doanh nghiệp tổ chức quản lý tốt thì có thể đạt hiệu quả cao trong các hoạt động của mình.

1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất



1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

* **Đại hội đồng cổ đông** có quyền thảo luận thông qua và quyết định các vấn đề nh- : Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; Báo cáo của Ban kiểm soát về tình hình Công ty; Báo cáo của Hội đồng quản trị; Kế hoạch phát triển dài hạn và ngắn hạn của Công ty; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu t- hàng năm của công ty; ...

* **Hội đồng quản trị** có nhiệm vụ đ- a ra Quyết định chiến l- ợc phát triển của công ty; Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần đ- ợc chào bán; Quyết định ph- ơng án đầu t- theo kế hoạch đã đ- ợc Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quyết định giải pháp phát triển thị tr- ờng, tiếp thị và công nghệ; Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, quyết định nâng l- ơng và các lợi ích khác của Giám đốc, phó Giám đốc, Kế toán tr- ởng; Thông báo quyết toán hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông; ...

* **Ban Kiểm Soát** là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra.

Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

* **Giám đốc Công ty** có nhiệm vụ báo cáo Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị các kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động của hệ thống quản lý chất l- ợng, ... Giám đốc Công ty là ng- ời điều hành mọi hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm tr- ớc Hội đồng quản trị và Pháp luật về việc thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ đ- ợc giao nh- : Quản lý toàn diện mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Phân công trách nhiệm, quyền hạn cho phó Giám đốc, tr- ởng phòng các phòng ban bộ phận, bố trí tổ chức CBCNV sản xuất theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất l- ợng; Chủ trì các cuộc họp xem xét lãnh đạo về hệ thống quản lý chất l- ợng, Phê duyệt kế hoạch năm, báo cáo quyết toán tài chính;

Đảm bảo các nguồn lực để thực hiện và duy trì hệ thống quản lý chất lượng; ký duyệt Hợp đồng kinh tế về mua - bán vật tư, sản phẩm, ...

* **Phòng Tổ chức hành chính** có trách nhiệm và quyền hạn như sau: Tổ chức và thực hiện mọi hoạt động hành chính và quản trị của Công ty; Thực hành công tác tổ chức lao động và hỗ trợ các hoạt động quản lý chất lượng; Tổ chức việc đào tạo, nâng bậc cho CBCNV, chuyên môn cho các thiết bị mới được đầu tư; Tiếp nhận và phân phối, bảo quản, lưu trữ văn bản, tài liệu liên quan đến công tác tổ chức hành chính bên ngoài và nội bộ; Xác định các yêu cầu trình độ chuyên môn của CBCNV; Xây dựng và tổ chức thực hiện mọi chế độ về tiền lương, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, ...

* **Phòng Tài chính kế toán** có chức năng và nhiệm vụ: Tổ chức công tác quản lý nghiệp vụ tài chính vật tư; Lập kế hoạch tài chính để phục vụ sản xuất và kế hoạch phát triển của toàn Công ty; Lập báo cáo tài chính; Chịu trách nhiệm tiếp nhận và quản lý vật tư; Quản lý kho nguyên liệu và thành phẩm, ...

* **Phòng Kế hoạch thị trường** có chức năng và nhiệm vụ như sau: Xây dựng định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty; Lập kế hoạch kinh doanh; Nghiên cứu phát triển ngành nghề kinh doanh và sản phẩm mới; Lập kế hoạch báo giá và Hồ sơ dự thầu; Dự thảo và đàm phán nội dung Hợp đồng kinh tế với đối tác; hàng tháng lập bảng thanh toán lương cho Công nhân căn cứ vào bảng nghiệm thu khối lượng của phòng kỹ thuật; Chủ trì lập Hồ sơ thanh quyết toán; Tính giá thành sản phẩm; Lập báo cáo đầu tư chi tiết; Báo cáo sản xuất kinh doanh, ...

* **Phòng Kỹ thuật – Quản lý chất lượng** có chức năng và nhiệm vụ: Tổ chức thẩm định thiết kế sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng; Lập quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; Hướng dẫn tổ chức thực hiện quản lý công nghệ để đảm bảo các sản phẩm đạt yêu cầu kỹ thuật theo bản vẽ thiết kế; Thực hiện kiểm tra và thử nghiệm chất lượng theo kế hoạch và các yêu cầu được quy định trên bản vẽ thiết kế

của Hợp đồng; Nghiệm thu khối lượng chế tạo tại xưởng để phòng kế hoạch lập bảng thanh toán lương cho công nhân, ...

* **Phòng kinh doanh vật tư** : có nhiệm vụ tổ chức thu mua vận chuyển vật tư, quản lý và bảo quản, cấp phát vật tư theo hạn mức, kiểm kê vật tư theo định kỳ...

Khối sản xuất của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất gồm có 02 nhà máy trực thuộc (Nhà máy Cơ khí và KCT Sở Dầu, Nhà máy Cơ khí và KCT Cầu Kiên).

* **Nhà máy sản xuất trực thuộc**: Chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của Nhà máy là Quản đốc Nhà máy. Quản đốc có nhiệm vụ là: Tổ chức thực hiện kế hoạch tháng, lệnh sản xuất, định mức vật tư, bản vẽ cho từng công trình từ phòng Kế hoạch thị trường; Tổ chức quản lý, sử dụng lao động, công cụ, trang thiết bị tài liệu kỹ thuật do Nhà máy đảm trách, giao công việc cho tổ trưởng và các công việc theo mẫu giao việc; Trưởng xuyên kiểm tra đơn đốc công nhân thực hiện tốt nhiệm vụ đã giao; Tác nghiệp điều độ sản xuất; Kiểm tra bảo trì thiết bị trưởng xuyên và thực hiện vệ sinh công nghiệp theo quy định; Đảm bảo môi trường và điều kiện an toàn lao động văn minh cho công nhân và thiết bị; Báo cáo khối lượng hoàn thành đã thực hiện được, tổ chức phân phối lương và thu nhập của công nhân theo quy định, ...

1.4. Những thuận lợi và khó khăn

1.4.1. Những thuận lợi của DN

Sau gần 30 năm thành lập và hoạt động trong ngành cơ khí Việt Nam, Công ty đã có một lịch sử phát triển bền vững, tạo dựng được một uy tín rất lớn với khách hàng, ngày càng củng cố niềm tin với các đối tác lớn trong và ngoài nước. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất còn có sự phục vụ của đội ngũ cán bộ, nhân viên rất nhiệt tình, giàu kinh nghiệm đã gắn bó với Công ty ngay từ những ngày đầu thành lập.

Hải Phòng là một trong những thành phố lớn của Việt Nam, kinh tế không ngừng phát triển trong những năm qua với rất nhiều ngành công nghiệp nặng phát triển, không những vậy thành phố còn có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng đầy đủ và hiện đại. Đó là một lợi thế không phải công ty cơ khí và xây lắp nào cũng có được

Ngoài ra, kể từ khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, rất đông các nhà đầu tư nước ngoài muốn tìm kiếm cơ hội kinh doanh ở nước ta, kéo theo đó là một nhu cầu rất lớn về các sản phẩm cơ khí và xây lắp.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển, Công ty luôn nhận được sự chỉ đạo giúp đỡ tận tình của Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, các ban ngành của Thành ủy, ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị bạn.

1.4.2. Những khó khăn của Công ty

Trong thời gian gần đây tình hình kinh tế thế giới luôn diễn biến rất phức tạp và nền kinh tế đang lâm vào 1 cuộc suy thoái nặng nề điều này gây rất nhiều khó khăn cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Nền kinh tế thế giới đi xuống, kinh tế Việt Nam cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của nó. Việc nhu cầu của khách hàng giảm đi đã gây rất nhiều khó khăn cho công ty. Nhiều hợp đồng đã được kí kết nhưng rồi lại phải hủy bỏ.

Bên cạnh đó Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa Chất nhiều đối thủ cạnh tranh trong thành phố Hải Phòng và trên toàn quốc

Trước những khó khăn to lớn đó đòi hỏi ban lãnh đạo của công ty phải có những kế hoạch, chính sách phát triển, sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm giúp công ty đứng vững trước mọi khó khăn thách thức.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

2.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất bao gồm

- Chế tạo sản phẩm cơ khí, thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép khung nhà tiền chế, lắp đặt dây chuyền thiết bị công nghệ, điện đo l- ờng và điện tự động hóa.
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, xây dựng đ- ờng dây và trạm điện các công trình thuộc ngành B- u Chính Viễn Thông.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật t- kim khí, thiết bị kỹ thuật và dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Thiết kế và t- vấn đầu t- các dự án.

Công ty luôn cố gắng sử dụng những thiết bị sản xuất, công nghệ tiên tiến nhất với các thiết bị công nghệ chuyên dụng nh- : máy biến áp, máy cắt phăng thủy lực, máy cắt đột liên hợp 60 tấn, máy hàn tự động d- ới lớp thuốc, máy hàn một chiều 6 mỗ, máy cắt con rùa, máy khoan cần, cần trục, máy nén khí, máy phun sơn, máy mài 2 đá, máy tiện vạn năng, xe goòng đẩy tay 3 tấn, máy nắn dầm, máy đục lỗ thủy lực, máy lốc tôn, thiết bị văn phòng (máy tính, máy Fotocopy, máy in ...)

Năm qua công ty đạt doanh thu gần 93 tỉ đồng sản xuất được 4540 sản phẩm các loại. Với đội ngũ cán bộ công nhân viên nhiệt tình, lành nghề, nhiều kinh nghiệm bên cạnh đó là hệ thống trang thiết bị, nhà xưởng đầy đủ và những công nghệ sản suất tiên tiến nhất Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất luôn đặt ra mục tiêu cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất có thể nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng qua đó thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất n- ớc ta

2.2. Kết quả đạt được

Trong năm 2008 công ty đạt doanh thu 92.908.119.413 VNĐ tăng hơn 30% so với năm 2007 và vượt kế hoạch của năm 2008 gần 7%.

Lợi nhuận của công ty đạt 2.375.733.141 VNĐ vượt kế hoạch gần 20%

Cũng trong năm vừa qua công ty đã sản xuất ra 4540 sản phẩm tăng gần 25% so với năm ngoái

Bên cạnh việc thực hiện tốt các kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận, trong năm qua đã hoàn thành mục tiêu về cải thiện thu nhập, an toàn lao động, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho cán bộ công nhân viên của công ty.

Với phương châm “sản xuất sản phẩm chất lượng cao”, Công ty đã được tổ chức TUV CERT cấp chứng chỉ ISO 9001 – 2000 chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng, sản phẩm của Công ty đã tạo được sự tín nhiệm từ phía khách hàng, vị thế của Công ty đã được khẳng định trên thị trường các sản phẩm cơ khí trong nước.

II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY LẮP HÓA CHẤT

1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp:

Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất cần đánh giá khái quát tình hình tài chính qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng 6: Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2008

Đơn vị : VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN		
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	84.061.223.138	70.498.591.608
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.685.665.684	1.007.952.463
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	60.920.442.554	52.098.984.165
140	IV. Hàng tồn kho	15.455.114.901	17.391.654.980
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	10.146.761.589	8.082.321.796
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
220	II. Tài sản cố định	9.902.964.273	8.054.986.949
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4.449.869.551	5.134.417.514
222	- Nguyên giá	9.284.946.326	9.309.364.205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4.835.076.775)	(4.174.946.691)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	- Nguyên giá		
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
227	3. Tài sản cố định vô hình	-	-
228	- Nguyên giá	116.947.269	116.947.269
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(116.947.269)	(116.947.269)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.453.094.722	2.920.569.435
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	243.797.316	27.334.847
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	94.207.984.727	78.580.913.404

Khóa Luận Tốt Nghiệp

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN		
300	A . NỢ PHẢI TRẢ	84.837.051.614	72.819.423.791
310	I. Nợ ngắn hạn	84.577.977.017	72.646.130.838
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	29.153.520.161	18.039.541.767
312	2. Phải trả cho người bán	16.794.364.947	16.968.760.073
313	3. Người mua trả tiền trước	2.151.262.600	1.547.187.525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.867.009.350	1.978.163.871
315	5. Phải trả công nhân viên	4.009.120.837	2.393.332.630
316	6. Chi phí phải trả	-	-
317	7. Phải trả nội bộ	-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.602.699.122	31.719.144.972
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
330	II. Nợ dài hạn	259.074.597	173.292.953
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	259.074.597	173.292.953
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.370.933.113	5.761.489.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	9.271.573.524	5.665.969.587
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.000.000.000	3.500.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	-	465.056.162
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	230.257.435	116.370.332
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	2.041.316.089	1.584.543.093
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	99.359.589	95.520.026
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	99.359.589	95.520.026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	94.207.984.727	78.580.913.404

1.1.1. Phân tích bảng CĐKT Theo chiều ngang

Bảng 7: Bảng phân tích Bảng CĐKT Theo chiều ngang

Đơn vị : VNĐ

Chỉ tiêu	31/12/2008	31/12/2007	Chênh lệch	Tỷ lệ %
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	84.061.223.138	70.498.591.608	13.562.631.530	19,24
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.685.665.684	1.007.952.463	6.677.713.221	662,50
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	60.920.442.554	52.098.984.165	8.821.458.389	16,93
IV. Hàng tồn kho	15.455.114.901	17.391.654.980	-1.936.540.079	-11,13
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	10.146.761.589	8.082.321.796	2.064.439.793	25,54
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-		
II. Tài sản cố định	9.902.964.273	8.054.986.949	1.847.977.324	22,94
III. Bất động sản đầu tư	-	-		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-		
V. Tài sản dài hạn khác	243.797.316	27.334.847	216.462.469	791,89
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	94.207.984.727	78.580.913.404	15.627.071.323	19,89
Chỉ tiêu				
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	84.837.051.614	72.819.423.791	12.017.627.823	16,50
I. Nợ ngắn hạn	84.577.977.017	72.646.130.838	11.931.846.179	16,42
II. Nợ dài hạn	259.074.597	173.292.953	85.781.644	49,50
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.370.933.113	5.761.489.613	3.609.443.500	62,65
I. Vốn chủ sở hữu	9.271.573.524	5.665.969.587	3.605.603.937	63,64
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	99.359.589	95.520.026	3.839.563	4,02
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	94.207.984.727	78.580.913.404	15.627.071.323	19,89

Từ số liệu tại bảng cân đối kế toán trên cho ta thấy tổng số tài sản bằng tổng số nguồn vốn. Điều này đảm bảo cho tính cân bằng trong hạch toán kế toán và là đảm bảo b- ớc đầu cho báo cáo tài chính phản ánh đúng và trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tài sản: Giá trị tài sản cuối năm 2008 so với cuối năm 2007 tăng 15.627.071.323 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19,89 %. Trong đó, Tài sản ngắn hạn tăng 13.562.631.530 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19,24% còn Tài sản dài hạn tăng 2.064.439.793 đ tương ứng với tỷ lệ tăng 25,54%.

Tài sản ngắn hạn tăng là do các nguyên nhân:

- Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 so với năm 2007 tăng 6.677.713.221 đồng tương ứng với tỷ lệ 662,50 % nhằm cải thiện khả năng thanh toán nhanh và phục vụ cho kế hoạch kinh doanh của năm 2009.

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 8.821.458.389 đ t- ong ứng với 16,93 %. Trong đó chủ yếu tăng do các khoản phải thu khách hàng tăng 7.686.879.343 đ (t- ong ứng 15,48%). Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2008 tình hình thị tr- ờng có nhiều biến động dẫn đến các khách hàng của công ty gặp trở ngại trong việc thanh toán với công ty. Những năm tới công ty cần quản lý chặt hơn các khoản nợ của khách hàng để tránh tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn của công ty

Tài sản dài hạn tăng nguyên nhân chính là do sự tăng lên 1.847.977.324 đồng của Giá trị tài sản cố định năm 2008 so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng 22,94%. Trong đó, giá trị của chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 2.532.525.287 còn giá trị của Tài sản cố định hữu hình giảm 684.547.963 đồng.

Có thể nói đối với một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và cơ khí thì tài sản cố định bao gồm (máy móc trang thiết bị, phụ tùng) là rất cần thiết. Vì vậy trong thời gian sắp tới công ty cần chú trọng đầu t- mua mới và thay thế trang thiết bị chuyên dùng để có thể đáp ứng chất l- ợng dịch vụ ngày càng tốt hơn.

Phần nguồn vốn: Giá trị Nguồn vốn cuối năm 2008 so với cuối năm 2007 tăng 15.627.071.323 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19,89 % Trong đó, Nợ phải trả tăng 12.017.627.823 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 16,50 % còn Vốn chủ sở hữu tăng 3.609.443.500 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 62,65 %.

Nợ phải trả tăng hoàn toàn là do Nợ ngắn hạn năm 2008 so với năm 2007 tăng 11.931.846.179 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 16,42 %. Trong đó, Vay và nợ ngắn hạn, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, Phải trả công nhân viên, đều tăng khá nhiều còn Các khoản phải trả, phải nộp khác giảm không đáng kể. Điều này chứng tỏ các khoản nợ nhà cung cấp, người lao động và nợ ngân sách nhà nước của Công ty có xu hướng tăng lên.

-Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng chủ yếu là do các nguyên nhân:

- Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 3.500.000.000 đồng, tương ứng 100%
- Lợi nhuận chưa phân phối tăng 456.772.996 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 28,83 %, điều này thể hiện Công ty thu được nhiều lợi nhuận hơn từ hoạt động kinh doanh của mình. Công ty nên cố gắng duy trì và phát huy cao hơn tốc độ tăng trưởng này.

➤ *Qua những phân tích trên, ta thấy Tài sản và Nguồn vốn của Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất năm 2008 đều tăng so với năm 2007, điều này thể hiện Công ty đã sử dụng rất tốt đồng vốn mà mình bỏ ra để mang về lợi nhuận, ban lãnh đạo cần tiếp tục phát huy và duy trì.*

1.1.2. Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc:

Nhìn vào bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều ngang, ta chỉ có thể thấy tình hình biến động tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà không nhận thấy được mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng tài sản (tổng nguồn vốn). Do đó, ta tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, nghĩa là tất cả các khoản mục (chỉ tiêu) đều được so với tổng số tài sản hoặc tổng nguồn

vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm tr-ớc.

Bảng 8: Bảng phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	31/12/2008	Tỷ trọng %	31/12/2007	Tỷ trọng %
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	84.061.223.138	89,23	70.498.591.608	89,71
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.685.665.684	8,16	1.007.952.463	1,28
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	60.920.442.554	64,67	52.098.984.165	66,30
IV. Hàng tồn kho	15.455.114.901	16,41	17.391.654.980	22,13
V. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	10.146.761.589	10,77	8.082.321.796	10,29
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định	9.902.964.273	10,51	8.054.986.949	10,25
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	243.797.316	0,26	27.334.847	0,04
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	94.207.984.727	100,00	78.580.913.404	100
Chỉ tiêu				
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	84.837.051.614	90,05	72.819.423.791	92,67
I. Nợ ngắn hạn	84.577.977.017	89,78	72.646.130.838	92,45
II. Nợ dài hạn	259.074.597	0,28	173.292.953	0,22
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.370.933.113	9,95	5.761.489.613	7,33
I. Vốn chủ sở hữu	9.271.573.524	9,84	5.665.969.587	7,21
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	99.359.589	0,11	95.520.026	0,12
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	94.207.984.727	100	78.580.913.404	100

Cụ thể từ bảng phân tích cân đối kế toán theo chiều dọc ta thấy:

- Về tài sản:

Tài sản ngắn hạn năm 2008 chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng tài sản của công ty (89,23%), đây chính là cơ cấu tài sản điển hình của các công ty kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và cơ khí

Mặt khác trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất cao. Chứng tỏ công ty đang bị chiếm dụng vốn rất nhiều và đang có chiều hướng tăng. Ban lãnh đạo công ty cần quản lý các khoản nợ của khách hàng chặt chẽ hơn.

- Về nguồn vốn:

Chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu nguồn vốn của công ty là nợ phải trả (90,05%). Đây là dấu hiệu cho thấy tính thanh khoản của công ty là rất thấp, công ty ngày càng phụ thuộc vào các chủ nợ

Việc vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu vốn khiến cho công ty gặp nhiều khó khăn trong đầu tư .

1.2. Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Việc phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bố, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bố tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 9: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2008

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn
84.061.223.138 đ	84.577.977.017 đ
89,23 %	89,78 %
TSCĐ và ĐTDH	Nợ DH & Vốn CSH
10.146.761.589 đ	9.630.007.710 đ
10,77 %	10,22 %

Bảng 10: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2007

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn
70.498.591.608 đ	72.646.130.838 đ
89,71 %	92,45%
TSCĐ và ĐTDH	Nợ DH & Vốn CSH
8.082.321.796 đ	5.934.782.566 đ
10,29 %	7,55 %

Cân đối giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn:

Năm 2007 (đồng): 70,498,591,608 < 72,646,130,838

Năm 2008 (đồng): 84.061.223.138 < 84.577.977.017

Cân đối giữa TSCĐ và ĐTDH với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2007 (đồng): 8,082,321,796 > 5,934,782,566

Năm 2008 (đồng): 10.146.761.589 < 9.630.007.710

Năm 2007 và 2008, nợ ngắn hạn còn lớn hơn tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Chính vì thế, khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp còn kém. Mặt khác công ty còn lấy một phần trong nợ ngắn hạn để đầu tư vào TSCĐ và đầu tư dài hạn.

Công ty đã sử dụng sai nguồn vốn, điều này sẽ khiến cho công ty gặp khó khăn khi thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

1.3. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh:

1.3.1. Phân tích Báo Cáo KQHĐSXKD :

Bảng 11 : Bảng phân tích kết quả kinh doanh

(ĐVT: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	So sánh	
				Chênh lệch	Tương đối (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.908.119.413	75.486.827.405	17.421.292.008	23,08
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.908.119.413	75.486.827.405	17.421.292.008	23,08
4	Giá vốn hàng bán	83.256.110.873	67.545.143.173	15.710.967.700	23,26
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.652.008.540	7.941.684.232	1.710.324.308	21,54
6	Doanh thu hoạt động tài chính	42.412.595	17.730.340	24.682.255	139,21
7	Chi phí tài chính	4.780.011.934	3.900.873.623	879.138.311	22,54
8	Chi phí bán hàng				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.672.225.584	2.514.345.308	157.880.276	6,28
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.242.183.617	1.544.195.641	697.987.976	45,2
11	Thu nhập khác	133.549.524	42.135.832	91.413.692	216,95
12	Chi phí khác				
13	Lợi nhuận khác	133.549.524	42.135.832	91.413.692	216,95
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.375.733.141	1.586.331.473	789.401.668	49,76
15	Chi phí thuế TNDN phải nộp	334.417.052		334.417.052	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.041.316.089	1.586.331.473	454.984.616	28,68

(nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Tổng doanh thu của Công ty năm 2008 là 92.908.119.413 đồng, tăng thêm 17.421.292.008 đồng, tương ứng với 23.08%. Doanh thu của công ty có sự tăng trưởng như vậy là do ban lãnh đạo công ty đã tăng cường đầu tư trong năm vừa qua.

Trong năm vừa qua giá vốn hàng bán tăng so với năm 2007 là 15.710.967.700 đồng, tương ứng với 23.26%. Giá vốn tăng như vậy là do sản lượng của công ty tăng so với năm ngoái, bên cạnh đó công ty cũng quản lý các chi phí chưa tốt.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2008 là 42.412.595 đ tăng so với năm 2007 là 24.682.255 đ, tương đương 139.21%.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty năm 2008 tăng 157.880.276 đồng (6,28%) so với năm 2007. Nguyên nhân là do chi phí tiền lương, công tác phí, chi phí khác,... của năm 2008 tăng so với năm 2007.

Chi phí tài chính tăng 879,138,311 đồng tương đương 22.54%, nguyên nhân chủ yếu là do công ty tăng cường vay vốn.

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty tăng 697.987.976 đồng, tương ứng với mức tăng 45.2%.

Lợi nhuận từ hoạt động khác trong năm 2008 tăng 91,413,692 đồng tương đương 216.95%.

Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2008 tăng so với năm 2007 là 454,984,616 đồng, ứng với 28.68%.

1.3.2. Đánh giá tổng hợp hiệu quả hoạt động kinh doanh

- Về các chỉ tiêu sức sinh lợi

Bảng 12: Các chỉ tiêu sức sinh lợi

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2007	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối
1	Lợi nhuận sau thuế	đ	2.041.316.089	1.586.331.473	454,984,616	28,68
2	Tổng tài sản bình quân	đ	86.394.449.066	59.581.447.238	26.813.001.828	45,00
3	Vốn chủ sở hữu bq	đ	7.566.211.363	5.197.287.589	2.368.923.774	45,58
4	Sức sinh lợi của TS (ROA)	%	2,4	2,7	-0,3	-11,11
5	Sức sinh lợi của VCSH (ROE)	%	27	30,5	-3,5	-11,48

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

- Sức sinh lợi của tài sản (ROA):

Căn cứ vào các số liệu tính toán ở bảng trên ta thấy: năm 2007 cứ 1 đồng tài sản tạo ra 0.027 đồng lợi nhuận ròng. Trong khi đó năm 2008 là 0.024 đồng, giảm so với năm 2007 là 0.003 đồng, tương đương giảm 11,11%. Điều đó chứng tỏ năm 2008 Công ty đã sắp xếp, phân bổ và quản lý sử dụng tài sản không hợp lý và kém hiệu quả hơn năm 2007.

- Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE):

Năm 2007, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu lại mang về 0.305 đồng lợi nhuận sau thuế. Trong khi đó năm 2008 là 0.270 đồng, giảm so với năm 2007 là 0.035 đồng, tương đương giảm 11,48%. Nguyên nhân do năm 2008 LN sau thuế của Công ty chỉ tăng so với năm 2007 là 454.984.616 đồng, tương ứng với 28,68%, trong khi đó vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng so với năm 2007 là 3.609.443.500 đồng, tương đương 62,65%. Nói cách khác là do tốc độ tăng của lợi nhuận chậm hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nên sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu giảm.

2. Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty:

2.1. Các hệ số về khả năng thanh toán:

Tình hình và khả năng thanh toán của công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt, thì công ty sẽ ít bị công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng lẫn vốn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ.

Vì thế, đây là nhóm chỉ tiêu được nhiều đối tượng quan tâm, nhất là các nhà đầu tư và tổng cục thuế.

Việc phân tích các hệ số về khả năng thanh toán sẽ là những thông tin rất hữu ích để đánh giá công ty chuẩn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Ta có thể lập bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán như sau:

Bảng 13: Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Đơn vị	Cách xác định	Năm 2008	Năm 2007
1.Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Lần	Tổng tài sản	1,110	1,079
		Tổng nợ phải trả		
2.Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	TSLĐ & ĐTNH	0,994	0,970
		Tổng nợ ngắn hạn		
3.Hệ số thanh toán nhanh	Lần	Tài sản tong đơng tiền	0,091	0,014
		Tổng nợ ngắn hạn		
4. Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	LN trước thuế và lãi vay	1,497	1,407
		Lãi vay phải trả trong kì		

Khóa Luận Tốt Nghiệp

5. VLD ròng (NWC)	Đồng	TS ngắn hạn - Nợ ngắn hạn	-516.753.879	-2.147.539.230
6. Hệ số KPThu / KPTrả	Lần	Khoản phải thu	0,718	0,715
		Khoản phải trả		

Qua bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán ta thấy:

Khả năng thanh toán tổng quát trong 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán. Cụ thể trong năm 2007, cứ 1 đồng đi vay thì có 1,079 đồng đảm bảo đến năm 2008 thì cứ 1 đồng đi vay có 1,11 đồng đảm bảo, tức là khả năng thanh toán tổng quát tăng nhẹ. Mặc dù hệ số này chứng tỏ công ty đủ khả năng thanh toán các khoản nợ tuy nhiên nó ch-a thực sự tốt. Điều này đòi hỏi trong năm tới buộc Công ty phải có nhiều biện pháp điều chỉnh nhằm tăng hệ số này cao hơn.

Xét tới khả năng thanh toán hiện thời, ta thấy trong năm 2007, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,97 đồng vốn l- u động đảm bảo còn trong năm 2008 thì cứ một đồng nợ ngắn hạn chỉ có 0,99 đồng vốn l- u động đảm bảo. Mặc dù khả năng thanh toán tạm thời tăng so với năm tr- ớc nh-ng trong cả 2 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1. Điều này chứng tỏ công ty không đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Vì vậy công ty cần có biện pháp nhằm cải thiện khả năng thanh toán hiện thời trong năm tới.

Trong vấn đề thanh toán thì khả năng thanh toán nhanh của Công ty là rất tồi. Cụ thể, trong năm 2007, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì chỉ đ- ợc đảm bảo bằng 0,014 đồng tài sản t- ong đ- ợng tiền, đến năm 2008, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn đ- ợc đảm bảo bằng 0,091 đồng tài sản t- ong đ- ợng tiền. So với năm 2007, hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2008 tăng mạnh do công ty tăng l- ợng tiền dự trữ của công ty. Nh-ng nó vẫn còn rất thấp và nhỏ hơn một. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh các

khoản nợ ngắn hạn của công ty là rất tồi. Vì vậy, Công ty phải có các biện pháp nhằm cải thiện khả năng thanh toán nhanh, giúp công ty thoát khỏi nguy cơ phá sản.

Khả năng thanh toán lãi vay của công ty trong 2 năm gần đây đều lớn hơn 1. Năm 2007 hệ số thanh toán lãi vay của công ty là 1,407, còn trong năm 2008 hệ số này là 1,497. Điều này chứng tỏ công ty đủ khả năng thanh toán chi phí lãi vay trong năm. Trong năm tới công ty cần duy trì và đưa ra các biện pháp nhằm tăng hệ số này.

Vốn l- u động ròng trong cả 2 năm đều âm, điều này chứng tỏ công ty chưa đạt được sự cân đối TS - NV và sử dụng sai các nguồn vốn. Vốn l- u động ròng của năm 2008 đã tăng mạnh so với vốn LĐ ròng năm 2007, công ty cần duy trì và thúc đẩy tốc độ tăng của vốn LĐ ròng.

Hệ số Khoản phải thu / Khoản phải trả của công ty năm 2008 là 0,718 tăng, nhẹ so với năm 2007. Hệ số thanh toán của công ty nhỏ hơn 1 chứng tỏ số vốn công ty đi chiếm dụng lớn hơn số vốn công ty bị chiếm dụng. Trong năm tới công ty cần có các biện pháp tác động vào khoản phải thu và phải trả nhằm đưa hệ số này = 1, từ đó giúp công ty đạt được sự cân bằng trong thanh toán.

Tóm lại, khi phân tích nhóm các hệ số về khả năng thanh toán cho ta khả năng thanh toán các khoản nợ của Công ty trong năm 2008 là rất thấp. Công ty không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, chiếm dụng vốn nhiều, sử dụng sai các nguồn vốn. Công ty cần có những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại này.

2.2. Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu t- :

Các nhà đầu t- không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu t- sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến l- ược tài chính trong t- ong lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc tr- ng cho việc phân tích cấu trúc tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu t- của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất th- ờng của hoạt động đầu t- . Qua đó, các nhà đầu t- và những ng- ời quan tâm có thể đánh giá đ- ợc những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đ- ơng đầu và đánh giá đ- ợc hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không.

Bảng 14: Bảng phân tích các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu t

Đơn vị tính : %

CHỈ TIÊU	CÁCH XÁC ĐỊNH	NĂM 2008	NĂM 2007
1. Hệ số nợ	Nợ phải trả	90,05	92,67
	Tổng nguồn vốn		
2. Tỷ suất tự tài trợ	Nguồn vốn chủ sở hữu	9,95	7,33
	Tổng nguồn vốn		
3. Tỷ suất đầu t-	TSCĐ & ĐTDH	10,77	10,29
	Tổng nguồn vốn		
4. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Nguồn vốn chủ sở hữu	92,35	71,29
	TSCĐ & ĐTDH		

+ Hệ số nợ năm 2008 là 90,05% giảm so với năm 2007 là 92,67%. Số liệu trên cho biết trong năm 2007, cứ 100đ vốn doanh nghiệp đang sử dụng có 92,67 đ vay nợ còn trong năm 2008 thì cứ 100đ vốn doanh nghiệp sử dụng có 90,05 đ vay nợ. Hệ số nợ giảm là do trong năm qua công ty đã huy động thêm vốn CSH. Mặc dù hệ số nợ có giảm nh- ng giảm rất chậm. Mặt khác hệ số nợ của công ty vẫn còn rất cao hơn 90%. Điều này chứng tỏ công ty đang chiếm dụng vốn rất nhiều. Trong năm tới công ty cần có những biện pháp nh- tăng vốn CSH, hạn chế đ- vay... nhằm cải thiện hệ số nợ.

+ Do hệ số nợ giảm dần tới tỷ suất tự tài trợ tăng trong năm 2008. Cụ thể, tỷ suất tự tài trợ tăng từ 7,33 % trong năm 2007 lên 9,95% vào năm 2008. Điều đó có nghĩa là, trong năm 2007, cứ 100đ vốn sử dụng có 7,33đ vốn chủ sở hữu còn trong năm 2008 thì cứ 100đ vốn sử dụng chỉ có 9,95đ vốn chủ sở hữu. Trong cả hai năm, tỷ suất tài trợ đều < 10% chứng tỏ mức độ độc lập của doanh nghiệp rất thấp. Tuy nhiên, mặc dù tỷ suất tự tài trợ rất thấp nh- ng trong năm qua hoạt động SXKD của công ty vẫn mang lại LN. Điều này chứng tỏ công ty sử dụng vốn vay có hiệu quả.

+ Tỷ suất đầu t- dùng để đánh giá năng lực hiện có của doanh nghiệp, đánh giá trình độ trang bị máy móc thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp. Tỷ suất này vào năm 2007 là 10,29%, đến năm 2008 là 10,77%, tức là tăng không đáng kể so với năm 2007. Tỷ suất đầu t- của công ty còn thấp. Trong những năm tiếp theo công ty cần chú trọng hơn tới việc đầu t- mua sắm mới tài sản cố định và trang thiết bị, nhằm nâng cao chất l- ượng các sản phẩm và dịch vụ của công ty.

+ Số liệu về tỷ suất tự tài trợ TSCĐ cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng trang bị TSCĐ là bao nhiêu. Ta thấy, tỷ suất tự tài trợ năm 2007 là 71,29%, tăng đến 92,35% vào năm 2008, đó là do vốn CSH tăng trong năm 2008. Tỷ suất tự tài trợ tăng thể hiện khả năng chủ động tài chính của Công ty có xu h- ớng tăng lên. Cả 2 năm Công ty đều có tỷ suất tự tài trợ nhỏ hơn 100% chứng tỏ tình hình tài chính của Công ty ch- a vững vàng và lành mạnh.

2.3 Các hệ số về hoạt động:

Trong kỳ, Công ty kinh doanh có hiệu quả cao thì công ty đó đ- ợc gọi là hoạt động có năng lực và ng- ợc lại. Chính vì vậy, đánh giá về năng lực hoạt động của công ty thực chất là phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua phân tích hiệu quả sử dụng các loại vốn của công ty.

Bảng 15: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động

CHỈ TIÊU	CÁCH XÁC ĐỊNH	2008	2007
1. Số vòng quay (vòng)	Giá vốn hàng bán	5,07	5,70
	Hàng tồn kho bình quân		
2.Số ngày một vòng quay (ngày)	360 ngày	71,01	63,15
	Số vòng quay hàng tồn kho		
3.Vòng quay các khoản phải thu (vòng)	Doanh thu thuần	1,65	1,93
	Số d- bình quân các khoản phải thu		
4.Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	360 ngày	218,55	186,51
	Vòng quay các khoản phải thu		
5. Vòng quay vốn l- u động (vòng)	Doanh thu thuần	1,20	1,46
	Vốn l- u động bình quân		
6. Số ngày một vòng quay (vòng)	360 ngày	298,88	247,32
	Vòng quay vốn l- u động		
7. Hiệu suất sử dụng Vốn CĐ	DT Thuần	9,17	9,35
	Vốn CĐ bình quân		
8. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	Doanh thu thuần	1,08	1,27
	Vốn sản xuất bình quân		

+ Số vòng quay hàng tồn kho & số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

Hàng tồn kho là hàng hoá có thể bán ra để tạo doanh thu. Nó chiếm tỷ trọng lớn và có ảnh hưởng đến việc tăng tốc độ luân chuyển vốn l- u động, từ đó tăng năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy việc phân tích hàng tồn kho thông qua chỉ tiêu chỉ số vòng quay hàng tồn kho là rất cần thiết và hữu ích.

So sánh giữa 2 năm 2008 và 2007 thấy số vòng quay hàng tồn kho giảm, cụ thể số vòng quay của hàng tồn kho năm 2007 là 5,70 vòng, năm 2008 là 5,07 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng 7,86 ngày, chứng tỏ khả năng giải phóng hàng tồn kho chậm hơn so với năm 2007. Công ty cần tăng cường các giải pháp như: tiếp thị, marketing, quảng cáo... để giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán một cách hữu hiệu nhất.

+ Số vòng quay các khoản phải thu và số ngày một vòng quay các khoản phải thu:

Về số vòng quay các khoản phải thu của năm 2007 là 1,93 vòng đến năm 2008 là 1,65 vòng, tức là đã bị giảm đi. Điều đó chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu giảm, doanh nghiệp cần chú ý đến các khoản phải thu hơn nữa vì nếu không sẽ bị khách hàng chiếm dụng vốn và đồng nhiên vậy là quản lý nợ ch- a tốt. Do vòng quay các khoản phải thu giảm nên kỳ thu tiền trung bình tăng., Công ty cần đ- a ra các biện pháp thích hợp để đẩy nhanh tốc độ thu hồi nợ nhằm tăng vòng quay các khoản phải thu và giảm kỳ thu tiền trung bình.

2.4. Các hệ số sinh lời

Bên cạnh việc xem xét hiệu quả kinh doanh của vốn d- ới góc độ sử dụng TSCĐ và TSLĐ, ng- ời phân tích cũng cần phải xem xét cả hiệu quả sử dụng d- ới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích đ- ợc các nhà đầu t- , nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả về hiện tại và t- ong

Bảng 16: Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

Đơn vị: %

CHỈ TIÊU	CÁCH XÁC ĐỊNH	2008	2007
1. Tỷ suất doanh lợi doanh thu	Lợi nhuận ròng x 100%		
	Doanh thu thuần	2,2	2,1

2. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn	Lợi nhuận ròng x 100%	2,4	2,7
	Tổng vốn bq		
3. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ròng x100%	27	30,5
	Vốn chủ sở hữu bình quân		

+ Tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh và lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm đem lại.

Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2008 tăng nhẹ so với năm 2007. Năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì tạo ra đ- ợc 2,1 đồng lợi nhuận sau thuế, thì đến năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra đ- ợc 2,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên tỉ suất doanh lợi doanh thu của công ty còn thấp, lợi nhuận công ty có đ- ợc từ doanh thu ch- a cao. Trong những năm tới công ty cần có các biện pháp giảm chi phí nhằm nâng cao tỉ suất doanh lợi doanh thu.

+ Tỷ suất doanh lợi tổng vốn:

Sự kết hợp giữa chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi tổng vốn. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn trong năm 2007 là 2,7% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân đ- ợc sử dụng trong kỳ tạo ra 2,7 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008, cứ sử dụng 100 đồng vốn bình quân tạo ra 2,4 đồng lợi nhuận sau thuế. Nh- vậy chất l- ợng kinh doanh tính bằng lợi nhuận của công ty giảm đi so với năm tr- ớc.

+ Năm 2007 tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là 30,5% còn năm 2008 là 2,7%. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn CSH của công ty giảm so với năm ngoái. Ta thấy doanh lợi vốn chủ sở hữu trong 2 năm đều lớn hơn doanh lợi tổng vốn, điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay là rất có hiệu quả.

3. Phân tích phương trình Dupont

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TS bq}} = \frac{LNST}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS bq}}$$

$$ROA (2007) = 2,1\% \times 1,27 = 2,7\%$$

$$ROA (2008) = 2,2\% \times 1,08 = 2,4\%$$

Như vậy ta thấy năm 2007 cứ 100 đồng tài sản mang về cho công ty 2,7 đồng LNST. Tỷ suất này năm 2008 lại giảm so với năm 2007, điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty giảm đi. Nguyên nhân là do vòng quay tổng vốn giảm so với năm trước. Công ty cần có những biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài sản của mình.

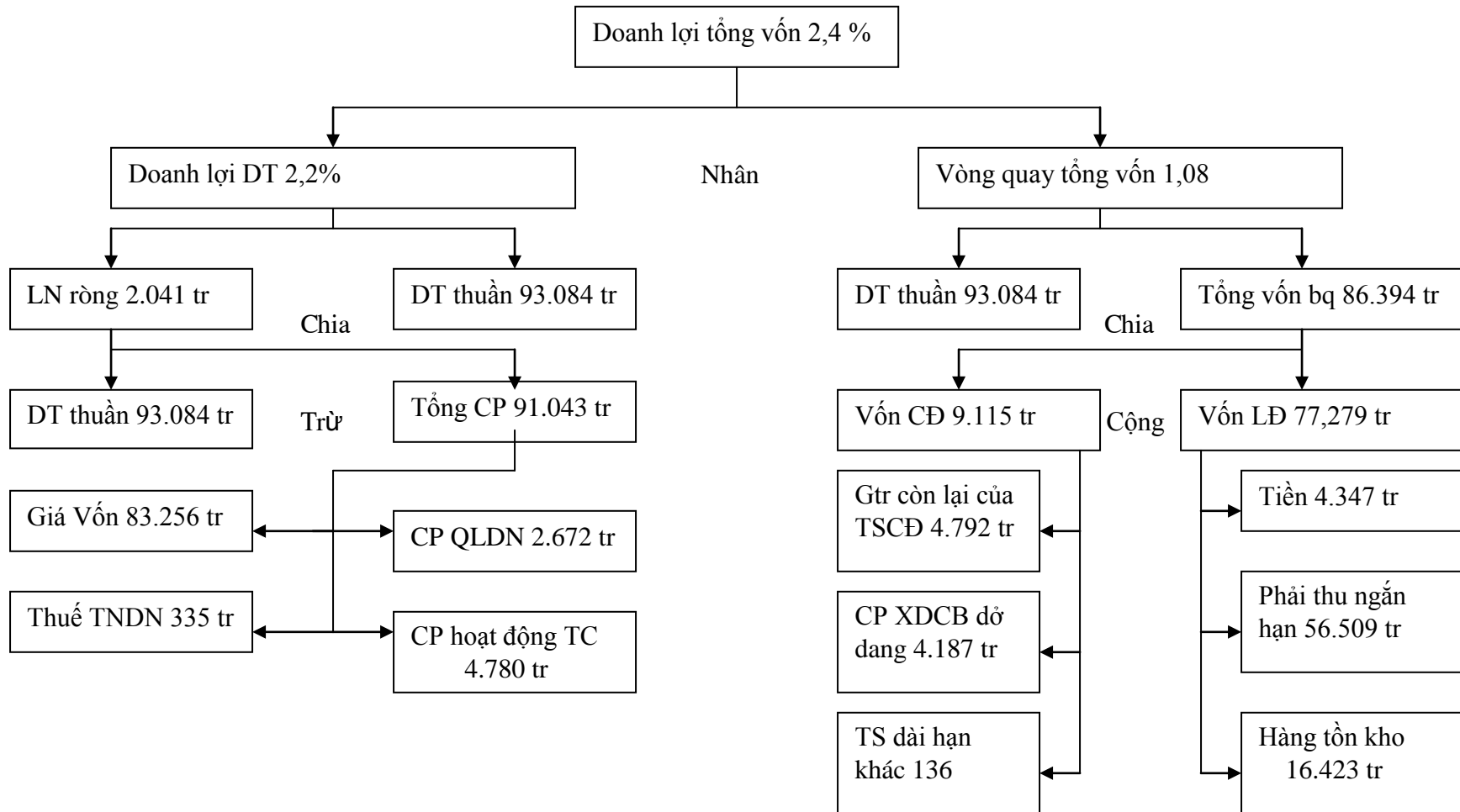
$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{\text{Vốn CSH}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

$$ROE (2007) = 2,1\% \times 1,27 \times 11,46 = 30,5\%$$

$$ROE (2008) = 2,2\% \times 1,08 \times 11,42 = 27\%$$

Tỷ suất doanh lợi vốn chủ năm 2008 giảm so với năm 2007. Điều này chứng tỏ năm 2008, 1 đồng VCSH mang về cho công ty ít LNST hơn so với năm 2007. Hiệu quả sử dụng VCSH của công ty đang giảm đi, công ty cần đưa ra những biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng VCSH.

Phân tích phương trình Dupont năm 2008



4. Đánh giá chung về thực trạng tài chính tại Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất

Bảng 17: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	2008	2007	Chênh lệch
1	Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,110	1,079	0,031
2	Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,994	0,970	0,023
3	khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,091	0,014	0,077
4	Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	1,497	1,407	0,090
5	VLD ròng (NWC)	VNĐ	-516.753.879	-2.147.539.230	1.630.785.351
6	Hệ số KPThu / KPTrả	Lần	0,718	0,715	0,003
7	Hệ số nợ	(%)	90,05	92,67	-2,62
8	Tỷ suất tự tài trợ	(%)	9,95	7,33	2,62
9	Tỷ suất đầu tư	(%)	10,77	10,29	0,48
10	Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định	(%)	92,35	71,29	21,06
11	Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	5,07	5,70	-0,63
12	Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	ngày	71,01	63,15	7,86
13	Vòng quay các khoản phải thu	vòng	1,65	1,93	-0,28
14	Kỳ thu tiền trung bình	ngày	218,55	186,51	32,04
15	Vòng quay vốn lưu động	vòng	1,20	1,46	-0,26
16	Số ngày một vòng quay vốn lưu động	ngày	298,88	247,32	51,56
17	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	(%)	9,17	9,35	-0,18
18	Vòng quay toàn bộ vốn	vòng	1,08	1,27	-0,19
19	Tỷ suất doanh lợi doanh thu	(%)	2,2	2,1	0,1
20	Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)	(%)	2,4	2,7	-0,3
21	Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)	(%)	27	30,5	-3,5

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất ta nhận thấy tình hình tài chính của công ty có một số điểm nổi bật sau:

- Hệ số nợ của công ty rất cao, khả năng thanh toán các khoản nợ của công ty còn kém, công ty không tự chủ được về tài chính.

- Vòng quay toàn bộ vốn còn thấp, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

Tuy nhiên bên cạnh đó công ty cũng cũng có những điểm cần phát huy :

- Mặc dù khả năng thanh toán các khoản nợ còn kém nhưng nó đang có xu hướng được cải thiện.

- Vốn cố định của công ty không lớn nhưng hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty là tốt

- Mặc dù vay nợ khá nhiều nhưng quá trình sản xuất kinh doanh của công ty vẫn tạo ra lợi nhuận. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của công ty là rất tốt.

Trong năm vừa qua các hệ số về khả năng thanh toán có chiều hướng được cải thiện, công ty cần duy trì và phát huy. Trong khi đó các hệ số về khả năng sinh lời lại có chiều hướng giảm sút, công ty cần có những biện pháp nhằm khắc phục tình trạng này.

**PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY LẬP HÓA CHẤT**

**I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ
PHẦN CƠ KHÍ XÂY LẬP HÓA CHẤT**

Năm 2009, nước ta vẫn tiếp tục tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước sẽ sửa đổi và đưa ra nhiều chính sách tạo nhằm điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó nhà nước cũng sẽ đưa ra các chính sách tạo điều kiện để phát triển ngành công nghiệp nặng nói riêng và nền kinh tế nói chung. Đó là những điều kiện rất tốt để công ty phát huy khả năng và nắm bắt được những cơ hội của mình. Tuy nhiên công ty vẫn còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Ngày càng có nhiều các công ty nước ngoài tham gia vào ngành công nghiệp nặng của Việt Nam. Bên cạnh các đối thủ cạnh tranh trong nước, công ty sẽ phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài. Nền kinh tế thế giới vẫn chưa thoát khỏi cuộc suy thoái nặng nề từ bắt đầu từ năm 2008. Nền kinh tế thế giới đi xuống đã làm cho tốc độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam không còn nhanh như những năm trước. Căn cứ vào tiềm lực cũng như các khó khăn và thuận lợi mà công ty đang có, ban lãnh đạo công ty đã đề ra mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh năm 2009 như sau:

	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2009
1	Vốn điều lệ	<i>Tr.đ</i>	10,000
	<i>Trong đó:</i>		
	- <i>Cổ phần Nhà nước (51%)</i>	<i>Tr.đ</i>	5,100
	- <i>Các cổ đông khác (49%)</i>	<i>Tr.đ</i>	4,900
2	Giá trị sản xuất kinh doanh	<i>Tr.đ</i>	113,000
3	Khối lượng sản phẩm chủ yếu		
	Kết cấu thép thiết bị phi tiêu chuẩn	<i>Tấn</i>	4,800

4	Tổng doanh thu	<i>Tr.đ</i>	106,000
5	Tổng chi phí	<i>Tr.đ</i>	102,820
6	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tr.đ</i>	3,180
	Các khoản nộp ngân sách:		
7	- Thuế VAT	<i>Tr.đ</i>	4,081
	- Thuế TNDN	<i>Tr.đ</i>	445
8	Lợi nhuận sau thuế	<i>Tr.đ</i>	2,735

(Nguồn: Phòng kế hoạch – thị trường)

II. MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY LẮP HÓA CHẤT

1. Biện Pháp 1: Tăng doanh thu

*** Cơ sở đưa ra biện pháp**

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Năng lực sản xuất của công ty trong năm qua còn hạn chế, nhiều khi năng lực sản xuất còn chưa đáp ứng hết được số lượng đơn đặt hàng vì vậy công ty đã bỏ lỡ một số đơn đặt hàng. Việc năng lực sản xuất còn hạn chế tạo ra ảnh hưởng không tốt đến doanh thu của công ty. Nguyên nhân của tình trạng trên là do dây chuyền sản xuất đã xuất hiện một số hỏng hóc vì vậy năng lực sản xuất của công ty bị hạn chế. Để khắc phục tình trạng này công ty cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng dây chuyền sản xuất. Từ đó năng lực sản xuất của công ty sẽ được cải thiện, công ty đáp ứng được nhiều đơn hàng hơn, doanh thu sẽ tăng lên.

Những năm gần đây do sự bùng nổ về lĩnh vực Khoa học - Kỹ thuật nói chung và công nghệ thông tin nói riêng, nhu cầu sử dụng và giao tiếp qua mạng Internet đang tăng lên một cách mạnh mẽ. Nhờ có Internet không gian và khoảng cách giữa các quốc gia với nhau, giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng không ngừng được thu hẹp. Hiện nay xu hướng quảng cáo, tiếp thị thương hiệu, sản phẩm của các doanh nghiệp trên mạng toàn cầu đang

gia tăng nhanh chóng vì tính năng nhanh gọn, đơn giản nhưng lại vô cùng đầy đủ và hữu dụng của nó. Tuy nhiên trong hơn 30 năm tồn tại và phát triển, ban lãnh đạo công ty vẫn còn bỏ ngỏ hoạt động quảng bá hình ảnh của mình qua Internet, cụ thể Công ty vẫn chưa có website riêng mà chỉ sử dụng các phương tiện thông tin truyền thống để giới thiệu sản phẩm của mình. Rõ ràng đây là một thiếu sót lớn mà công ty cần khắc phục ngay vì chi phí để lập và duy trì một trang web chỉ ở mức thấp nhưng hiệu quả thu được lại không hề thấp chút nào.

***Nội dung thực hiện biện pháp**

Một là công ty cần sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng dây chuyền sản xuất, từ đó nâng cao năng lực sản xuất của mình. Tuy nhiên trong quá trình cải thiện năng lực sản xuất, công ty phải chú ý tới chất lượng của sản phẩm. Bên cạnh mục tiêu nâng cao năng lực sản xuất công ty cũng phải luôn đảm bảo chất lượng của sản phẩm và tiết kiệm nguyên vật liệu.

Hai là công ty phải xây dựng một website riêng. Qua đó quảng bá hình ảnh, thông tin về công ty, các sản phẩm cũng như các chính sách của công ty. . Nội dung trang web sẽ bao gồm: *Trang chủ; trang giới thiệu công ty; các trang web giới thiệu sản phẩm, dịch vụ; liên hệ giữa khách hàng với công ty; hỏi đáp thường gặp (FAQ); ...* Website của công ty phải đạt được các tiêu chí như: tên dễ nhớ, hình thức đẹp, đăng tải đầy đủ các thông tin, chính sách của công ty...

Ba là hàng năm công ty phải thường xuyên tổ chức các hội thảo giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh công tác quảng cáo và nghiên cứu thị trường.

*** Dự kiến chi phí của biện pháp**

- Chi phí xây dựng website:

Chi phí xây dựng trang web: 10 triệu VND

Chi phí duy trì hoạt động của trang web: 1 triệu VNĐ / năm

- Chi phí sửa chữa, bảo trì bảo, dưỡng dây chuyền sản xuất: 200 triệu VNĐ

- Chi phí quảng cáo: 70 triệu VNĐ / năm

- Chi phí tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm: 50 triệu VNĐ / năm
- Chi phí nghiên cứu thị trường: 20 triệu VNĐ / năm

Bảng 18: Bảng tổng hợp chi phí khi thực hiện biện pháp

Đơn Vị: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số Tiền
1	Chi phí xây dựng website	10.000.000
2	Chi phí sửa chữa, bảo trì bảo, dưỡng dây truyền sản xuất	200.000.000
3	Chi phí quảng cáo / năm	70.000.000
4	Chi phí tổ chức hội thảo giới thiệu sản phẩm / năm	50.000.000
5	Chi phí nghiên cứu thị trường / năm	20.000.000
6	Chi phí khác / năm	10.000.000
7	Tổng chi phí	360.000.000

Sau khi thực hiện tốt biện pháp, dự kiến năng lực sản xuất của công ty trong năm tới sẽ tăng khoảng 10%, doanh thu dự kiến của công ty sẽ tăng 10% lên mức 102.392 triệu đồng. Tương ứng với doanh thu đó, giá vốn hàng bán cũng tăng lên 10% và bằng: $83.256 \times 1,1 = 91.582$ triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4% lên mức: $2.672 \times 1,04 = 2.779$ triệu đồng.

Bảng 19: Bảng tổng hợp tổng chi phí khi thực hiện biện pháp tăng doanh thu

Đơn Vị: triệu VNĐ

STT	Chỉ Tiêu	Số tiền
1	Giá vốn hàng bán (tăng 10%)	91.582
2	Chi phí tài chính	4.780
3	Chi Phí QLDN (tăng 4%)	2.779
4	CP của biện pháp tăng doanh thu	360
5	Tổng chi phí	99.501

*** Dự kiến kết quả của biện pháp**

Theo nghị định của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà n- ớc thành công ty cổ phần, công ty chỉ phải nộp 50% giá trị thuế TNDN đáng lẽ ra phải nộp.

Sau khi thực hiện biện pháp, lợi nhuận trước thuế của công ty là:

$$102.392 - 99.501 = 2.891 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = 2.998 - 2.998 \times 12,5\% = 2.530 \text{ triệu đồng}$$

Sau khi thực hiện biện pháp lợi nhuận sau thuế tăng 489 triệu đồng, tổng tài sản của công ty sẽ tăng thêm một lượng như vậy và bằng: $94.208 + 489 = 94.697$ triệu đồng

Lúc này tổng tài sản bình quân của công ty là: $(94.208 + 94.697) / 2 = 94.453$ triệu đồng

Bảng 20: Bảng tổng hợp kết quả của biện pháp tăng doanh thu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					Tuyệt Đối	Tương Đối (%)
1	DT thuần	tr đ	93.084	102.392	9308	10
2	Tổng CP	tr	90.708	99.501	8793	9.69
3	LN TT (1 – 2)	tr	2.376	28.91	515	21.68
4	LN ST	tr	2.041	25.30	489	23.94
5	Tổng TS bq	tr	86.394	94.453	8059	9.33
6	VCSH bq	tr	7.566	75.66	0	0
7	Vòng quay tổng vốn (1 / 5)	vòng	1,077	1,084	0.007	
8	Tỉ suất doanh lợi doanh thu (4/1)	%	2,2	2,47	0.27	
9	Tỉ suất doanh lợi tổng TS (ROA) (4/5)	%	2,4	2,68	0.28	
10	Tỉ suất doanh lợi vốn chủ (4/6)	%	27	33,43	6.43	

Tác động của biện pháp thúc đẩy hoạt động marketing đến tình hình tài chính của công ty là rất đáng kể. Tỉ suất doanh lợi doanh thu tăng từ 2,2% lên 2,47%, tỉ suất doanh lợi tổng tài sản 2,4% lên 2,68% còn tỉ suất doanh lợi vốn chủ tăng từ 27% lên 33,43%.

2. Biện pháp 2: Giảm các khoản phải thu

*** Cơ sở đưa ra biện pháp**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua bảng cân đối kế toán ta nhận thấy khoản phải thu khách hàng của công ty là rất lớn. Nó chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng tài sản của công ty. Năm 2007, giá trị các khoản phải thu khách hàng của công ty là 49.648 triệu đồng, chiếm tỉ trọng 63,18% trong tổng tài sản. Còn năm 2008, giá trị các khoản phải thu khách hàng của công ty là 57.335 triệu đồng, chiếm tỉ trọng 60,86% trong tổng tài sản. Việc các khoản phải thu chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản đã làm cho vòng quay các khoản phải thu nhỏ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của công ty.

*** Nội dung thực hiện của biện pháp**

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho công ty thu về khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của công ty

- Mở sổ chi tiết, phân loại và theo dõi các khoản phải thu, thường xuyên đôn đốc các khách hàng để có thể thu hồi nợ đúng hạn, luôn chiết khấu cho các khách hàng trả nợ trước hạn.

- Luôn có chế độ khen thưởng xứng đáng cho các nhân viên có đóng góp tích cực trong quá trình thu hồi nợ.

Số tiền thưởng = 0,5 % x số tiền thu hồi được

- Có chính sách bán chịu hợp lý với từng loại khách hàng, phải xem xét kĩ khả năng thanh toán của khách hàng trước khi bán chịu.

- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro không thanh toán như: yêu cầu đặt cọc, trả trước một phần giá trị hợp đồng, giới hạn tín dụng, trích lập dự phòng...

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng đối với các khách hàng, khách hàng nào trả chậm sẽ công ty sẽ thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

Bảng 21: Bảng phân loại khả năng trả nợ của khách hàng

Đơn vị: triệu VNĐ

Thời gian chậm trả (ngày)	Tỉ trọng (%)	Số tiền theo tỉ trọng	Tỉ lệ chiết khấu	Số tiền chiết khấu
0	5	2,867	2	57
1 – 30	10	5,734	1.5	86
30 - 60	5	2,867	0.85	24
>90	80	45,868	0	0
Tổng	100	57,335		168

*** Dự kiến chi phí của biện pháp**

Khi thực hiện biện pháp này, dự kiến sẽ thu hồi được 20% số nợ, tương đương: $57.335 \times 20\% = 11.467$ triệu đồng

và sẽ phát sinh các khoản chi phí như: chi phí đi lại, điện thoại, chi phí khen thưởng, chi phí chiết khấu cho khách hàng thanh toán sớm ...

- Chi phí khen thưởng cho nhân viên: $11.467 \times 0,5\% = 57$ triệu đồng
- Chi phí chiết khấu cho khách hàng trả nợ sớm: 168 triệu đồng
- Chi phí đi lại, điện thoại : $11.467 \times 0,2\% = 23$ triệu đồng
- Chi phí khác: 50 triệu đồng

Bảng 22: Bảng tổng hợp chi phí dự kiến của biện pháp

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Số tiền
Chi phí khen thưởng	57.000.000
Chi phí chiết khấu	168.000.000
Chi phí đi lại ,điện thoại	23.000.000
Chi phí khác	50.000.000
Tổng	298.000.000

*** Dự kiến kết quả của biện pháp**

Sau khi thực hiện tốt biện pháp này dự kiến công ty sẽ thu hồi được 20% số nợ, tương đương $57.335 \times 20\% = 11.467$ triệu đồng

Tổng chi phí của biện pháp là 343 triệu đồng

Số tiền thực thu của công ty là : $11.467 - 298 = 11.169$ triệu đồng

Nhờ thu hồi được các khoản nợ, công ty sẽ thu được một khoản tiền, công ty sẽ dùng khoản tiền này để trang trải một phần khoản nợ 29.154 triệu đồng với lãi xuất 16,4% / năm tại ngân hàng Vietcombank từ đó giảm được chi phí lãi vay. Sau khi trả nợ số tiền mà công ty còn nợ ngân hàng là: $29.154 - 11.169 = 17.985$ triệu đồng, chi phí lãi vay mà công ty sẽ phải chịu là: $17.985 \times 16,4\% = 2.950$ triệu đồng, giảm $4.780 - 2.950 = 1.830$ triệu đồng.

Lúc này tổng chi phí = $90.708 + 298 - 1830 = 89.176$ triệu đồng

Lợi nhuận trước thuế = $93.084 - 89.176 = 3.908$ triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế = $3.908 - 3.908 \times 12,5\% = 3.420$ triệu đồng

Các khoản phải thu của công ty giảm đi 11.467 triệu đồng và bằng: $60.920 - 11.467 = 49.453$ triệu đồng. Lúc này khoản phải thu bình quân = $(60.920 + 49.453) / 2 = 55.187$ triệu đồng.

Tổng nợ phải trả của công ty giảm 11.169 và bằng: $84.837 - 11.169 = 73.668$ triệu đồng

Tổng tài sản của công ty giảm đi 11.467 triệu đồng và bằng: $94.208 - 11.467 = 82.741$. Tổng tài sản bình quân của công ty bằng: $(94.208 + 82.741) / 2 = 88.475$ triệu đồng.

Bảng 23: Bảng tổng hợp kết quả của biện pháp giảm các khoản phải thu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước biện pháp	Sau biện pháp	Chênh lệch	
					Tuyệt Đối	Tương Đối (%)
1	DT thuần	Tr	93.084	93.084	0	0
2	Tổng CP	Tr	90.708	89.176	-1.532	-1,69
3	CP lãi vay	Tr	4.780	2.950	-1.830	-38,29
4	LN trước thuế và lãi vay (5+3)	Tr	7.156	6.858	-298	-4,16
5	LNTT (1-2)	Tr	2.376	3.908	1.532	64,50
6	LNST	Tr	2.041	3.420	1.379	67,56
7	Tổng tài sản	Tr	94.208	82.741	-11.467	-12,17
8	TSLĐ & ĐTNH	Tr	84.061	72.594	-11.467	-13,64
9	Nợ ngắn hạn	Tr	84.578	73.409	-11.169	-13,21
10	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tr	7.686	7.686	0	0
11	Tổng TS bq	Tr	86.394	88.475	2.081	2,41
13	VCSH bq	Tr	7.566	7.566	0	0
14	Tổng nợ phải trả	Tr	84.837	73.668	-11.169	-13,17
15	Tổng các khoản phải thu	Tr	60.920	49.453	-11,467	-18,82
16	Khoản phải thu bq	Tr	56.510	55.187	-1.323	-2,34
17	Hệ số KPThu/KPTrả (15/14)	Lần	0,72	0,67	-0,05	
18	Vòng quay khoản phải thu (1/16)	Vòng	1,65	1,69	0,04	
17	Hệ số nợ (14/7)	%	90,05	89,03	-1,02	
20	Khả năng thanh toán tổng quát (7/14)	Lần	1,11	1,123	0,013	
21	Khả năng thanh toán hiện thời (8/9)	Lần	0,99	0,99	0	
22	Khả năng thanh toán nhanh (10/9)	Lần	0,091	0,105	0,014	

23	Khả năng thanh toán lãi vay (4/3)	Lần	1,50	2,33	0,83	
24	Vòng quay tổng vốn (1/11)	Vòng	1,08	1,05	-0,03	
25	Tỉ suất doanh lợi doanh thu (6/1)	%	2,20	3,67	1,47	
26	Tỉ suất doanh lợi tổng TS (ROA) (6/7)	%	2,40	3,87	1,47	
27	Tỉ suất doanh lợi vốn chủ (6/13)	%	27,00	44,50	17,50	

Biện pháp giảm các khoản phải thu và chi phí lãi vay mặc dù không làm tăng doanh thu nhưng nó lại làm lợi nhuận sau thuế tăng 67,56%, các khoản phải thu giảm 18,82%, tỉ suất doanh lợi doanh thu tăng từ 2,2% lên 3,67%, tỉ suất doanh lợi tổng tài sản tăng từ 2,4% lên 3,87%, tỉ suất doanh lợi vốn chủ tăng từ 27% lên 44,50%.

3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giả pháp trên

3.1. Về phía công ty

Cùng với những biện pháp nhằm cải chính tình hình tài chính nêu trên, công ty cũng cần phải có sự hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lí để có thể tạo điều kiện thực hiện các biện pháp trên. Công ty cần tăng cường công tác đào tạo về quản lí và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các thành viên trong công ty nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới hiện nay.

Bên cạnh đó công ty cần thực hiện một số chính sách như sau:

- Thực hiện chính sách gắn quyền lợi của mỗi cá nhân, bộ phận với kết quả công việc đã đạt được. Công ty cần đảm bảo tính công minh trong chính sách thưởng phạt và chế độ đãi ngộ đối với công nhân viên.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và chuyên nghiệp, có sự bố trí hợp lí về mặt nhân sự, vị trí công tác phải phù hợp với năng

lực chuyên môn của nhân viên nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc. Quyền hạn và trách nhiệm phải tương đương nhau.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghiệp vụ cho công nhân viên, tăng cường các buổi tập huấn, hội thảo về nghiệp vụ cho nhân viên, luôn tạo điều kiện để nhân viên có cơ hội được đào tạo.

- Thực hiện tiết kiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ban lãnh đạo phải luôn nhắc nhở cán bộ công nhân viên trong công ty thực hành tiết kiệm

3.2. Về phía nhà nước

Nhà nước và các cơ quan trực năng như Cục quản lý thị trường, Cục thuế, Hải quan... cần tạo mọi điều kiện để quá trình sản xuất kinh doanh của công ty được thuận lợi và thông suốt, tránh tình trạng gây khó khăn, cản trở các công ty trong quá trình kinh doanh sản xuất.

Nhà nước cần thiết lập hệ thống pháp lý hoàn thiện, đầy đủ nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Trong thời gian tới nhà nước cần có những những chính sách thu hút đầu tư nước ngoài nhằm kích thích sự phát triển của nền kinh tế nội chung cũng như nền công nghiệp nặng nói riêng.

Kết Luận

Phân tích tài chính là một trong những hoạt động quan trọng trong quá trình quản lý doanh nghiệp. Nó có ảnh hưởng lớn đến việc ra các quyết định, hiệu quả sản xuất kinh doanh và quản lý trong doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, thực trạng tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hoá Chất và những kiến thức đã được trang bị em đã chọn khóa luận tốt nghiệp với đề tài “Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Lắp Hóa Chất. Được sự giúp đỡ tận tình của Thạc sĩ Cao Thị Thu và sự chỉ bảo nhiệt tình của các cô chú trong công ty, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình. Tuy nhiên do thời gian học tập và nghiên cứu tìm hiểu tại công ty có hạn nên khóa luận của em khó có thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các thầy cô cũng như toàn thể các ban sinh viên.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2009

Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Chủ biên : TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệm - Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” - Chủ biên : PGS-TS Mai Văn Bưu, PGS-TS Phan Kim Chiến - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Thống kê 2001
4. “Độc lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, PGS. TS. Ngô Thế Chi, Nhà XB Thống Kê, Hà Nội, 2001
5. Những bài khoá luận của các sinh viên năm trước.